



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2013



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPDC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPDC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012
	19/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên

Ban Điều hành	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

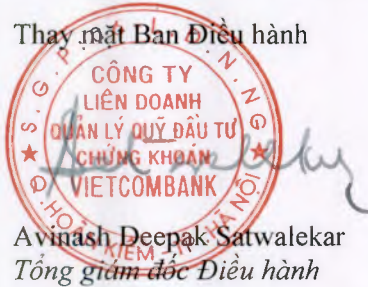
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Điều hành



Avinash Deepak Satwalekar
Tổng giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-006



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0039-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.715.808.038	87.849.664.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.075.828.705	30.177.123.986
1. Tiền	111		5.075.828.705	5.177.123.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	52.046.314.656	51.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.100.000.000	51.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(53.685.344)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.935.132.698	5.794.502.317
1. Phải thu của khách hàng	131	6	3.186.203.771	2.078.856.471
3. Trả trước cho người bán	132		412.172.986	-
4. Các khoản phải thu khác	135	7	2.336.755.941	3.715.645.846
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		658.531.979	578.037.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		634.446.653	554.952.616
3. Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	154		22.485.326	22.485.326
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.600.000	600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.447.499.742	5.454.679.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.222.358.378	405.214.041
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		1.222.358.378	405.214.041
II. Tài sản cố định	220		3.970.245.432	3.078.491.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.707.874.072	737.194.184
<i>Nguyên giá</i>	222		5.548.216.139	5.335.063.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.840.342.067)	(4.597.869.464)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.078.236.465	1.157.162.865
<i>Nguyên giá</i>	228		1.578.528.000	1.598.335.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(500.291.535)	(441.172.335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.184.134.895	1.184.134.895
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.254.895.932	1.970.973.931
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	5.101.358.846	763.648.028
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.153.537.086	1.207.325.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.163.307.780	93.304.344.161

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

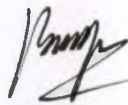
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.791.243.092	8.555.304.841
I. Nợ ngắn hạn	310		6.791.243.092	8.402.869.782
2. Phải trả người bán	312		82.071.996	175.405.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.249.312.525	2.232.866.908
5. Phải trả người lao động	315		2.817.709.735	2.969.018.935
6. Chi phí phải trả	316		84.000.000	895.178.198
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		313.115.998	1.096.784.558
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		675.540.502	533.385.779
12. Doanh thu chưa thực hiện	328		569.492.336	500.229.508
II. Nợ dài hạn	330		-	152.435.059
6. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	152.435.059
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.372.064.688	84.749.039.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.372.064.688	84.749.039.320
1. Vốn góp	411	14	55.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.055.381.937	6.635.207.284
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.427.748.554	20.224.897.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.163.307.780	93.304.344.161

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

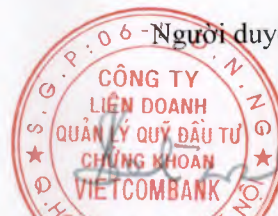
	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1. Doanh thu	01	15	18.106.406.869	36.750.634.627
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		18.106.406.869	36.750.634.627
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	(11.661.375.298)	(8.058.241.030)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6.445.031.571	28.692.393.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	10.446.155.880	7.789.783.427
7. Chi phí tài chính	22		(216.047.067)	(9.939.427)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	(32.962.435.546)	(31.117.950.951)
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.287.295.162)	5.354.286.646
10. Thu nhập khác	31		152.435.059	
12. Lợi nhuận khác ròng	40		152.435.059	-
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.134.860.103)	5.354.286.646
15. Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN – hoãn lại	52	19	4.337.710.818	(2.101.191.339)
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.797.149.285)	3.253.095.307

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



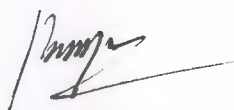
Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

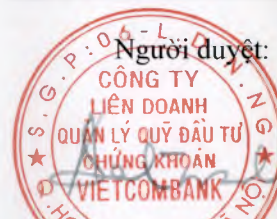
	Mã số	2013 VND	2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	17.096.654.560	24.837.707.426
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(17.509.809.642)	(13.614.801.957)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.809.812.531)	(18.053.002.974)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.999.017.125)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	239.325.740	229.008.882
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.544.751.268)	(7.565.242.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.528.393.141)	(17.165.348.322)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.679.437.100)	(144.326.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.500.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	2.700.000.000	24.000.000.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	11.051.341.556	5.352.485.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.571.904.456	(15.791.840.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.956.488.685)	(32.957.189.313)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	30.177.123.986	63.144.362.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(144.806.596)	(10.048.823)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	7.075.828.705	30.177.123.986

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

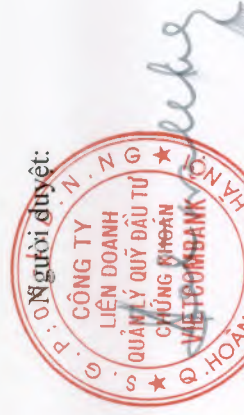
Mẫu B05 – CTQ

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	55.000.000.000	8.826.764.300	2.888.934.197	16.971.802.532	83.687.501.029
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.253.095.307	3.253.095.307
Sử dụng các quỹ	-	(2.191.557.016)	-	-	(2.191.557.016)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	55.000.000.000	6.635.207.284	2.888.934.197	20.224.897.839	84.749.039.320
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(11.797.149.285)	(11.797.149.285)
Sử dụng các quỹ	-	(1.579.825.347)	-	-	(1.579.825.347)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	55.000.000.000	5.055.381.937	2.888.934.197	7.427.748.554	70.372.064.688

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng



Ông Avinash Deepak Satwalekar
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 28 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 24 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách xem xét nguyên giá, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang thể hiện chi phí của phần mềm chưa được cài đặt đầy đủ. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản trong thời gian cài đặt.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ theo quyết định của Công ty.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(o) **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết.

(p) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”) được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính.

(q) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	16.766.197	6.153.447
Tiền gửi ngân hàng	5.059.062.508	5.170.970.539
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	25.000.000.000
	<u>7.075.828.705</u>	<u>30.177.123.986</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được hưởng lãi suất cố định 6,8%/năm (31/12/2012: 9%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	21.100.000.000	6.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	31.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư (iii)	(53.685.344)	-
	<u>52.046.314.656</u>	<u>51.300.000.000</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 3 ("VPF3")	3.300	3.600.000.000	6.000	6.300.000.000
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến lược ("VCBF-TBF")	1.743.027,88	17.500.000.000	-	-
	<u>1.746.327,88</u>	<u>21.100.000.000</u>	<u>6000</u>	<u>6.300.000.000</u>

(ii) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng đến một năm. Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 7% đến 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2012: từ 9% đến 14%/năm).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	53.685.344	-
Số dư cuối năm	<u>53.685.344</u>	-

6. Các khoản phải thu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí quản lý phải thu	3.186.203.771	2.078.856.471
	<u>3.186.203.771</u>	<u>2.078.856.471</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	2.126.149.999	3.592.972.223
Các khoản phải thu khác	210.605.942	122.673.623
	<u>2.336.755.941</u>	<u>3.715.645.846</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

2013	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Tăng trong năm	1.679.437.100	-	1.679.437.100
Xóa sổ (*)	(252.679.971)	-	(252.679.971)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư cuối năm	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại đầu năm	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Khấu hao trong năm	337.250.088	320.581.990	657.832.078
Xóa sổ (*)	(201.754.837)	-	(201.754.837)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
Số dư cuối năm	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Giá trị còn lại			
Số dư tại đầu năm	126.241.465	610.952.719	737.194.184
Số dư tại cuối năm	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072

(*) Thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Giá trị còn lại của các tài sản này đã được ghi nhận toàn bộ vào kết hoạt động kinh doanh trong năm.

2012	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.729.312.886	3.483.355.714	5.212.668.600
Tăng trong năm	144.326.000	-	144.326.000
Thanh lý	(21.930.952)	-	(21.930.952)
Số dư cuối năm	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.660.856.472	2.419.034.640	4.079.891.112
Khấu hao trong năm	86.540.949	453.368.355	539.909.304
Thanh lý	(21.930.952)	-	(21.930.952)
Số dư tại ngày cuối năm	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.456.414	1.064.321.074	1.132.777.488
Số dư tại ngày cuối năm	126.241.465	610.952.719	737.194.184

9. Tài sản cố định vô hình

2013	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Xoá sổ (*)	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối năm	-	1.578.528.000	1.578.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại đầu năm	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Khấu hao trong năm	-	78.926.400	78.926.400
Xoá sổ (*)	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối năm	-	500.291.535	500.291.535
Giá trị còn lại			
Số dư tại đầu năm	-	1.157.162.865	1.157.162.865
Số dư tại cuối năm	-	1.078.236.465	1.078.236.465

(*) Thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Giá trị còn lại của các tài sản này đã được ghi nhận toàn bộ vào kết hoạt động kinh doanh trong năm.

2012	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại đầu năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.807.200	342.438.735	362.245.935
Khấu hao trong năm	-	78.926.400	78.926.400
Số dư cuối năm	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.236.089.265	1.236.089.265
Số dư cuối năm	-	1.157.162.865	1.157.162.865

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 (phân loại lại) VND
Số dư đầu năm	1.184.134.895	1.012.291.042
Tăng trong năm	-	171.843.853
Số dư cuối năm	1.184.134.895	1.184.134.895

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	113.898.467	100.045.902
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	30.487.012
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	4.989.671.153	947.041.452
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.210.774)	(313.926.338)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	5.101.358.846	763.648.028

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đặt cọc thuê nhà	1.153.537.086	1.207.325.903

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.249.312.525	2.232.866.908

14. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

15. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VND	2012 VND
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	10.412.354.481	21.904.701.334
▪ Hoạt động quản lý quỹ (ii)	955.500.000	7.211.041.667
▪ Phí thưởng hoạt động (iii)	2.320.340.272	3.060.795.376
▪ Hoạt động tư vấn đầu tư	4.418.212.116	4.574.096.250
	18.106.406.869	36.750.634.627

- (i) Đây là khoản thu nhập từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ thành viên Vietcombank 1 và Quỹ thành viên Vietcombank 3. Theo Hợp đồng Quản lý Quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên vốn đã góp của mỗi Quỹ. Công ty đã miễn toàn bộ phí quản lý cho Quỹ thành viên Vietcombank 1 kể từ tháng 1 năm 2013.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	5.540.152.576	5.184.339.252
Chi phí khấu hao và phân bổ	63.547.272	11.013.465
Chi phí khác	6.057.675.450	2.862.888.313
	<hr/>	<hr/>
	11.661.375.298	8.058.241.030

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.534.519.332	7.789.368.340
Thu nhập cổ tức	4.896.212.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.424.148	415.087
	<hr/>	<hr/>
	10.446.155.880	7.789.783.427

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	22.452.015.839	21.162.934.251
Chi phí thuê văn phòng	4.258.381.757	4.454.718.068
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	887.799.447	1.552.775.971
Chi phí vận chuyển	996.568.588	743.487.761
Chi phí khấu hao và phân bổ	673.211.206	607.822.239
Chi phí viễn thông	480.295.083	538.202.498
Chi phí ăn ở	427.079.503	372.283.581
Văn phòng phẩm	182.153.384	134.408.510
Chi phí tư vấn	194.436.000	120.322.462
Chi phí thuế, phí và lệ phí	86.096.814	17.885.989
Chi phí khác	2.324.397.925	1.413.109.621
	<hr/>	<hr/>
	32.962.435.546	31.117.950.951

19. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
(Lợi ích)/Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(4,337,710,818)	2,101,191,339
Chi phí thuế thu nhập	(4,337,710,818)	2,101,191,339

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(16.134.860.103)	5.354.286.646
Thuế theo thuế suất của Công ty	(3.226.972.021)	1.070.857.329
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước	30.487.012	639.438.430
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	(437.867.599)	-
Thu nhập không chịu thuế	(1.224.053.100)	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	519.127.194	388.992.200
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.567.696	1.903.380
	(4.337.710.818)	2.101.191.339

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006 ban hành bởi Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động quản lý quỹ cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015. Lợi nhuận từ các hoạt động khác chịu thuế suất 25%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 1		
Phí quản lý quỹ	-	1.466.666.667
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Phí quản lý quỹ	955.500.000	5.744.375.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	17.500.000.000	-
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	106.993.068.285
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	2.107.664	100.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	38.202.015.106
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	5.600.000.000	17.303.542.234
Lãi tiền gửi	5.534.519.332	7.789.368.340
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private		
Thu nhập từ hoạt động tư vấn đầu tư	4.418.212.116	4.574.096.250

(b) Các số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2013 VND	2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	38.059.062.508	75.170.970.539
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.126.149.999	3.592.972.223

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	7.059.062.508	30.170.970.539
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	31.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu-kinh doanh (ngắn hạn)	(iii)	3.186.203.771	2.078.856.471
Các khoản phải thu khác	(iii)	2.336.755.941	3.715.645.846
Các khoản phải thu-kinh doanh (dài hạn)	(iii)	1.222.358.378	405.214.041
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.153.537.086	1.207.325.903
		<hr/>	<hr/>
		45.957.917.684	82.578.012.800

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi vào Vietcombank, ngân hàng mẹ. Ban Quản lý không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phí quản lý phải thu được đánh giá là tương đối nhỏ do đây là các khoản phải thu từ các quỹ Công ty quản lý và tại Vietcombank, ngân hàng mẹ.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng, Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Không quá 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
	VND	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản phải trả	82.071.996	82.071.996	82.071.996	-
Chi phí phải trả	84.000.000	84.000.000	-	84.000.000
Phải trả khác	270.211.998	270.211.998	-	270.211.998
	436.283.994	436.283.994	82.071.996	354.211.998
31 December 2012				
Các khoản phải trả	175.405.896	175.405.896	175.405.896	-
Chi phí phải trả	895.178.198	895.178.198	-	895.178.198
Phải trả khác	1.096.784.558	1.096.784.558	-	1.096.784.558
	2.167.368.652	2.167.368.652	175.405.896	1.991.962.756

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá một năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	31.000.000.000	45.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	33.000.000.000	70.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thay đổi</i>		
Tiền gửi tại ngân hàng	5.059.062.508	5.170.970.539
	<hr/>	<hr/>
	5.059.062.508	5.170.970.539
	<hr/>	<hr/>

Mỗi sự thay đổi của 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty bằng 38 triệu VND (năm 2012: 29 triệu VND). Phân tích này giả định rằng tất cả các biến khác, cụ thể là giá ngoại tệ, không thay đổi.

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Thành viên Vietcombank 3 và Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường của khoản đầu tư này.

e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	21.046.314.656	(*)	6.300.000.000	(*)
Cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.075.828.705	7.075.828.705	30.177.123.986	30.177.123.986
- Tiền gửi ngắn hạn khác	31.000.000.000	31.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.522.959.712	(*)	5.794.502.317	(*)
- Các khoản phải thu dài hạn khác	1.222.358.378	(*)	405.214.041	(*)
- Tài sản tài chính khác	2.375.895.464	(*)	1.612.539.944	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả	82.071.996	(*)	175.405.896	(*)
- Chi phí phải trả	84.000.000	(*)	895.178.198	(*)
- Phải trả khác	270.211.998	(*)	1.096.784.558	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động bình thường của các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá tham chiếu trên một thị trường hoạt động bình thường là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

26. Cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

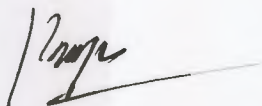
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	5.288.360.837	3.826.758.279
Trong vòng hai đến năm năm	12.830.686.615	11.793.335.116
Trên năm năm	32.592.543.113	34.168.525.618
	<u>50.711.590.565</u>	<u>49.788.619.013</u>

27. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày và sau khi được phân loại lại như sau:

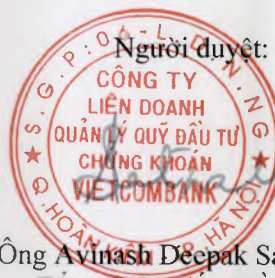
	31/12/2012 (phân loại lại)	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.184.134.895	-
Chi phí trả trước dài hạn	-	1.184.134.895

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

